

21	n	'tʃær.ə.ti	từ thiện
22	v	rɪ'peər	sửa chữa
23	nphr	'brəʊ.kən mə'ʃiːnz	máy móc bị hỏng
24	n	'hjuː.mən	con người, nhân loại
25	vphr	meɪk mɪəlz	nấu các bữa ăn